

Bản án số: **1325/2023/HC-ST**

Ngày: 02-8-2023

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Vương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Ngọc Thực.
2. Bà Lê Thanh Xuân
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hoàng Yến – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Việt Anh - Kiểm sát viên.
Từ ngày 06 tháng 7 và ngày 02 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/TLST-HC ngày 21 tháng 3 năm 2019 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính”.
Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2683/2023/QĐXXST-HC ngày 19 tháng 6 năm 2023 và Quyết định ngừng phiên tòa số 9097/2023/QĐST-HC ngày 06 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:
- **Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Phú T, sinh năm 1961 mất ngày 26/3/2019.
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:
1/. Bà Hứa Thị M, sinh năm 1967 (vắng mặt);
2/. Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1984 (vắng mặt);
Cùng địa chỉ: Số 49 đường số 8, Khu dân cư Bến Lức, Phường B, Quận T, Thành phố H.
3/. Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1986 (vắng mặt);
Địa chỉ: Số 12E Hưng Phú, Phường C, Quận T, Thành phố H.
4/. Ông Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1987 (có mặt);
Địa chỉ: Số 46C/2 ấp 3, xã A, huyện B, Thành phố H.
Bà M, ông A, bà H ủy quyền cho ông T theo Giấy ủy quyền ngày 20/01/2022.
- **Người bị kiện:** Chủ tịch UBND huyện B
Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T- Phó Chủ tịch (vắng mặt);
Địa chỉ: Số 349 Tân Túc, thị trấn T, huyện B, Thành phố H.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Dương Thị Kim H – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Căn cứ theo đơn khởi kiện, bản tự khai của người khởi kiện, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng có ông Nguyễn Ngọc T là người đại diện trình bày:

Nguồn gốc đất trước năm 1975 của bà Phạm Thị T1 canh tác, đến năm 1975 cho ông Nguyễn Văn Đ cha ruột ông Nguyễn Phú T canh tác thu tô hằng năm.

Năm 1980 bà Phạm Thị Thị làm giấy tay cho ông Nguyễn Văn Đ hơn 12.805 m². Năm 1982 thực hiện công tác số 299/TTg tại xã Phú Tân lập sổ địa chính, ông Đ có đăng kí thửa 100, 102, 103 tờ bản đồ số 01 xã A với diện tích đăng kí là 12.805 m² đất lúa vườn. Năm 1983, xã A thực hiện chính sách chủ trương của Nhà nước làm ăn tập thể, vận động nông dân vào Tập đoàn. Khu vực này thuộc tập đoàn 6, xã A về sau là Hợp tác xã Nông nghiệp An Phú. Ban tập đoàn quản lí thửa 100, 102, 103 tờ bản đồ số 01 xã A và chia cho ông Đ gồm thửa 100, 102 tờ bản đồ số 01. Năm 1988, Hợp tác xã nông nghiệp An Phú tan rã, ông Đ vẫn tiếp tục canh tác và sử dụng. Một thời gian sau, ông Đ cho con trai là Nguyễn Phú Toàn sử dụng thửa 100, 101 tờ bản đồ số 01; ông T sử dụng thửa 102 tờ bản đồ số 01 đồng thời sử dụng thửa 103 tờ bản đồ số 01 và canh tác không tranh chấp với ai. Trên phần đất này, ông T sử dụng trồng dừa, tháp măng cầu, cây bạch đàn... Năm 1995 Đoàn công tác xã địa chính đã nhập một phần các thửa đất 100, 101, 102, 103 từ bản đồ số 01 (tài liệu 299/TTg) thành thửa số 89 tờ bản đồ số 01 (tài liệu 02/ CT - UB) và tiếp tục canh tác phần đất này.

Đến năm 2003, ông T nhiều lần nộp đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 89 tờ bản đồ 01 thuộc xã A với diện tích 3.006 m² nhưng không được cấp. Từ đó đến nay ông T đã nhiều lần gửi đến UBND huyện B xem xét giải quyết. Ngày 31/07/2018 Chủ tịch UBND huyện B ra Quyết định số 6903/QĐ – UBND giải quyết khiếu nại với nội dung “ông T không đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất thửa số 89 mà ông T canh tác”. Không đồng ý Quyết định này vì đã xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của ông T, thửa 89 tờ bản đồ số 01 ông T đã canh tác ổn định từ trước đến nay và không hề có tranh chấp với bất cứ ai cũng như chưa bao giờ nhận được văn bản cho rằng đất công nên không thể nói đó là đất công do UBND quản lý.

Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy Quyết định số 6903/ QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

- Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B vắng mặt, đã gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến số 3406/UBND ngày 28/8/2020 theo đó:

Phần đất thuộc thửa đất số 89, 83, 86, 88, 83, 93, 94, đường và rạch tờ bản đồ số 01 (tài liệu 02/CT-UB), tương ứng một phần thửa đất số 100, 101, 102, 103 và một phần rạch, tờ bản đồ số 01 (tài liệu 299/TTg), tại xã A, có nguồn gốc do bà Phan Thị Thị (dân gốc ở Tân Bửu) đứng bộ khoảng trên 3ha. Trước năm 1975, cho ông Nguyễn Văn Đ canh tác thu lúa tô hằng năm. Năm 1980, bà Phan Thị Thị làm giấy tay cho ông Nguyễn Văn Đ diện tích đất 1,2 ha. Năm 1981, ông Đ đưa đất vào Hợp tác xã.

Sau khi vào hợp tác xã A, đất được phân chia khoán cho hộ ông Nguyễn Văn Đ gồm các thửa đất 100, 102, và bản đồ số 01. Hộ ông Phan Văn Sâu thửa

đất số 103, tờ bản đồ số 01. Riêng thửa đất số 101, bản đồ số 01, Ban quản lý hợp tác xã quản lý làm quỹ đất chung.

Năm 1988, Hợp tác xã nông nghiệp A tan rã, ông Nguyễn Phú Toàn sử dụng thửa đất số 100 và một phần thửa đất số 101, tờ bản đồ số 01, ông Nguyễn Phú T sử dụng một phần thửa đất số 102, 103, tờ bản đồ số 01. Phần còn lại thửa đất số 101, tờ bản đồ số 01, Ủy ban nhân dân xã A quản lý và giao cho ông Phan Văn Sở gìn giữ thu hoạch lá dừa nước (không giao đất); sau đó ông Sở không thu hoạch lá dừa nữa nên Ủy ban nhân dân xã A giao cho ông Phạm Ngọc Anh (Tur Thanh) tiếp tục thu hoạch lá dừa nước hằng năm.

Theo tài liệu lập theo Chỉ thị 299/TTg thuộc Bộ địa chính xã A:

+ Thửa đất số 100, 102, 103, tờ bản đồ số 01; Ông Nguyễn Văn Đê có đăng ký với diện tích 12.805, gồm đất Lúa và Vườn. Hội đồng đăng ký thống kê ruộng đất lúc bấy giờ xét duyệt có kết luận là không thuận, với lý do: *"Đất mua bán trái phép được cập nhật tại bản tổng hợp các trường hợp dụng đất không hợp pháp không hợp lý ngày 30 tháng 5 năm 1982"*.

+ Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.230 m² loại đất: Dừa nước, có cộng hữu với 1 chủ sử dụng khác là Phạm Ngọc Anh, được ghi nhận tại trang 4 của Sổ kê ruộng đất xã A (Ủy ban nhân dân xã A không có đăng ký thửa đất này).

- Theo tài liệu lập theo Chỉ thị 02/CT-UB:

+ Thửa đất số 89 do Ủy ban nhân dân xã A đăng ký quản lý.

+ Thửa đất số 83, 86 do ông Nguyễn Phú T đăng ký sử dụng.

+ Thửa đất số 88: do ông Nguyễn Phú T2 đăng ký sử dụng.

+ Thửa đất số 93, 94: do ông Phạm Ngọc A2 đăng ký sử dụng.

- Về kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa đất số 89: Chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân xã A đăng ký.

+ Thửa đất số 83, 86: Đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Phú T trọn thửa 83 và một phần thửa 86.

+ Thửa đất số 88: Đã cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Phú Toàn.

+ Thửa đất số 93, 94: Đã cấp Giấy chứng nhận quyền dụng đất cho ông Phạm Ngọc Anh.

Ông Nguyễn Phú T không có quá trình kê khai, đăng ký đối với thửa đất số 89, rạch và đường, tờ bản đồ số 01, xã A (tài liệu 02/CT-UB) và không cung cấp được các giấy tờ chứng minh có quá trình sử dụng đất liên tục, ổn định tại phần đất trên, trong khi đó, Ủy ban nhân dân xã A có đăng ký phần đất thuộc thửa đất số 89 và có quá trình quản lý. Do đó, ông Nguyễn Phú T không đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất nên không đủ điều kiện để giải quyết cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tại thửa đất số 89, phần rạch và đường thuộc tờ bản đồ số 01 (tài liệu 02/CT-UB), do phần đất này là đất do Nhà nước trực tiếp quản lý.

Từ những cơ sở nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phú T.

Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Ngọc Thạch vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa tuyên hủy Quyết định số 6903/ QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Người bị kiện giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã tuân thủ đúng Luật tố tụng hành chính năm 2015 khi tiến hành giải quyết vụ án. Về nội dung: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phú T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Nguyễn Văn Tài là người đại diện hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B. Căn cứ Khoản 1 Điều 158 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Người bị kiện.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Quyết định số 6903/ QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) là quyết định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 31/7/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 6903/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại. Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Phú T vào ngày 09/11/2018. Căn cứ theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, xác định còn thời hiệu khởi kiện.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phú T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Về thẩm quyền ban hành quyết định:

- Căn cứ Điều 18 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 6903/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phú T (lần đầu) là đúng thẩm quyền.

[4.2] Về trình tự thủ tục ban hành quyết định:

- Ngày 12/12/2017, ông Nguyễn Phú T khiếu nại. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B đã tiến hành thụ lý, xác minh, đối thoại đối với nội dung khiếu nại và ban hành Quyết định số 6903/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Phú T (lần đầu). Căn cứ Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30 Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

[4.3] Về nội dung Quyết định số 6903/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B;

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 6916/ĐDBĐ-VPTP do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh duyệt ngày 07 tháng 4 năm 2010, thửa đất số 89 (1642,9 m²), thửa đất số 83 (44,2 m²), thửa đất số 86 (106, 1m²), thửa đất số 88 (172,4 m²), thửa đất số 93 (368,4 m²), thửa đất số 94 (40,2 m²), đường (37 m²) và rạch (23,8 m²), thuộc tờ bản đồ số 01 (tài liệu 02/CT-UB), tương ứng một phần thửa đất số 100, 101, 102, 103 và một phần rạch, thuộc tờ bản đồ số 01 (tài liệu 299/TTg), Bộ địa chính xã A, trong đó:

- Thửa đất số 83 và vị trí một phần thửa đất số 86 (106,1 m²): Đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Phú T

- Thửa đất số 88: Đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Phú Toàn.

- Thửa đất số 93, 94: Đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Ngọc Anh.

- Đối với phần đất còn lại có diện tích 1.703,7m² thuộc thửa đất số 89 (1.642,9 m²), đường (37 m²) và rạch (23,8 m²) (tài liệu 02/CT-UB), tương ứng một phần thửa đất số 101 và đường, tờ bản đồ số 01 (theo tài liệu 299/TTg), qua kiểm tra, đối chiếu trên các nền tài liệu bản đồ và rà soát kết quả kê khai, đăng ký theo các tài liệu, sổ bộ địa chính được lập qua các thời kỳ, cho thấy: Ông Nguyễn Phú T không có quá trình kê khai đăng ký đối với thửa đất số 89, rạch và đường, tờ bản đồ số 01, xã A (tài liệu 02/CT-UB) và không có quá trình sử dụng đất liên tục, ổn định tại phần đất trên. Ủy ban nhân dân xã A có đăng ký phần đất thuộc thửa đất số 89 và có quá trình quản lý. Ngoài ra, phần đất này đã có quy hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dân cư Bến Lức và đã có Quyết định thu hồi đất số 924/QĐ-UB ngày 13/3/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, ông Nguyễn Phú T không đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tại thửa đất số 89, phần rạch và đường thuộc tờ bản đồ số 01 (tài liệu 02/CT-UB) theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013.

Từ những nhận định như trên có cơ sở xác định Quyết định số 6903/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là đúng quy định của pháp luật.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và của người bị kiện phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên người khởi kiện đã mất năm 2019 nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người khởi kiện phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 30,32, 60,61, 116, 157, 158, Điều 193 và 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

- Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 6903/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Bà Hứa Thị M, ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị Thúy H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0008250 ngày 11/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THA DS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Khắc Vương